

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ HỢP TÁC ĐẦU TƯ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 30
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải được chuyển thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Quyết định số 1569/QĐ-BGTVT ngày 06/06/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Ngày 03/02/2015, Công ty cổ phần hóa và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300450289 ngày 03/02/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 09 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: 36 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Trần Khoa	Chủ tịch	
Ông Lê Quý Nghĩa	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên	
Ông Vũ Văn Hùng	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2021)
Ông Tống Văn Toàn	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2021)
Ông Nguyễn Xuân Trung	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2021)
Ông Trần Mạnh Hữu	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quý Nghĩa	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Trung	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 04 tháng 11 năm 2021)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thanh Thủy	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2021)
Ông Vũ Văn Hùng	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2021)
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Hoa	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2021)
Ông Đặng Ngọc Tuấn Hiệp	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2021)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Quý Nghĩa

Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải được lập ngày 08 tháng 03 năm 2022, từ trang 6 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi chưa thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đưa ra ý kiến về các chi phí xây dựng cơ bản dở dang đã phát sinh, khi Công ty thực hiện Dự án Khu dân cư thương mại phường An Thới, Cần Thơ (Thuyết minh 09); và

Chi phí lãi vay và lãi chậm trả phát sinh từ khoản vay ODA của Chính phủ Thái Lan (Thuyết minh 12 - Phụ lục 03) để thực hiện Dự án dây chuyền máy nghiền sàng đá tại mỏ đá Cam Tân, Nhà Trảng chưa được Công ty phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh (do Công ty đang đệ trình phương án xử lý nợ với Bộ Tài chính tại ngày lập Báo cáo tài chính).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Anh Ngọc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1437-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		219.942.728.076	226.015.182.664
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		9.517.117.555	24.881.557.632
111	1. Tiền	3	9.517.117.555	24.881.557.632
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	30.500.000.000	64.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.500.000.000	64.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		153.938.528.021	91.194.432.672
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	81.209.584.862	77.926.337.949
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.844.909.225	902.425.855
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	85.352.402.355	24.573.335.494
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(20.468.368.421)	(12.207.666.626)
140	IV. Hàng tồn kho	8	25.329.330.797	45.238.102.598
141	1. Hàng tồn kho		25.329.330.797	45.238.102.598
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		657.751.703	701.089.762
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	37.015.832
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		243.545.274	249.867.501
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	414.206.429	414.206.429
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		166.387.826.298	177.467.354.736
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.445.415.000	1.445.415.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.445.415.000	1.445.415.000
220	II. Tài sản cố định		43.125.963.311	53.350.793.847
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	28.448.729.311	38.673.559.847
222	- Nguyên giá		72.066.553.813	86.839.443.579
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(43.617.824.502)	(48.165.883.732)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	14.677.234.000	14.677.234.000
228	- Nguyên giá		14.712.434.000	14.712.434.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.200.000)	(35.200.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		27.861.021.760	27.861.021.760
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	27.861.021.760	27.861.021.760
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	93.914.890.037	94.123.822.397
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		87.892.618.173	87.892.618.173
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.187.382.833	15.187.382.833
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(9.165.110.969)	(8.956.178.609)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		40.536.190	686.301.732
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		40.536.190	686.301.732
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		386.330.554.374	403.482.537.400

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		103.691.385.030	129.470.362.065
310	I. Nợ ngắn hạn		60.240.014.476	83.266.777.595
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	3.054.161.230 ✓	3.606.272.896
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		362.237.690 ✓	518.765.189
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.124.037.167	585.029.681
314	4. Phải trả người lao động		3.997.582.749 ✓	3.423.640.541
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		70.000.000 ✓	70.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	30.860.001.381 ✓	30.775.838.072
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	20.180.104.216 ✓	44.264.996.216
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		591.890.043 ✓	22.235.000
330	II. Nợ dài hạn		43.451.370.554 ✓	46.203.584.470
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	20.124.551.873	20.151.106.873
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	23.326.818.681	26.052.477.597
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		282.639.169.344 ✓	274.012.175.335
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	282.639.169.344	274.012.175.335
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		237.350.000.000 ✓	237.350.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		237.350.000.000	237.350.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.206.406.025	1.206.406.025
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		44.082.763.319 ✓	35.455.769.310
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		706.866.410	(15.109.809.089)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		43.375.896.909	50.565.578.399
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		386.330.554.374	403.482.537.400

Phan Tiên Dũng
 Người lập biểu

Vũ Hoàng Tùng
 Kế toán trưởng


Lê Quý Nghĩa
 Tổng Giám đốc


Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2022



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	132.012.027.931	164.074.266.122
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		132.012.027.931	164.074.266.122
11	4. Giá vốn hàng bán	19	130.875.108.565	162.435.840.957
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.136.919.366	1.638.425.165
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	66.852.726.746	82.131.009.587
22	7. Chi phí tài chính	21	1.691.942.589	4.303.673.868
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.472.439.992	3.642.371.442
25	8. Chi phí bán hàng	22	2.348.081.921	4.342.103.899
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	21.053.073.969	26.216.521.328
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		42.896.547.633	48.907.135.657
31	11. Thu nhập khác	24	920.325.253	1.943.036.258
32	12. Chi phí khác	25	440.975.977	284.593.516
40	13. Lợi nhuận khác		479.349.276	1.658.442.742
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		43.375.896.909	50.565.578.399
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>43.375.896.909</u>	<u>50.565.578.399</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.828	2.130


Phan Tiên Dũng
Người lập biểu


Vũ Hoàng Tùng
Kế toán trưởng



Lê Quý Nghĩa
Tổng Giám đốc
Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		43.375.896.909	50.565.578.399
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		6.045.768.548	9.945.836.368
03	- Các khoản dự phòng		8.469.634.155	12.649.399.715
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.624.785.393)	(123.465.299)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(65.120.036.166)	(82.414.639.109)
06	- Chi phí lãi vay		1.472.439.992	3.642.371.442
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(8.381.081.955)	(5.734.918.484)
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(7.713.737.574)	7.484.754.622
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		17.379.928.601	16.773.123.998
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		363.274.118	(9.721.356.663)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		682.781.374	301.809.779
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.472.439.992)	(3.642.371.442)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(950.247.857)	(61.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(91.523.285)	5.400.041.810
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(5.387.799.332)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		7.100.000.001	21.502.004.940
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(30.500.000.000)	(64.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		64.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.443.204.010	94.877.816.248
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		42.043.204.011	46.992.021.856
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		64.135.699.600	95.583.603.600
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(88.220.591.600)	(125.789.641.472)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(33.229.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(57.313.892.000)	(30.206.037.872)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(15.362.211.274)	22.186.025.794
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		24.881.557.632	2.695.531.838
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.228.803)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	9.517.117.555	24.881.557.632

Phan Tiên Dũng
Người lập biểu

Vũ Hoàng Tùng
Kế toán trưởng

Lê Quý Nghĩa

Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải được chuyển thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Quyết định số 1569/QĐ-BGTVT ngày 06/06/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Trụ sở chính của Công ty tại: 36 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt

Vốn điều lệ của Công ty là 237.350.000.000 đồng, tương đương 23.735.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 52 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 67 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Đầu tư, thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất xe có động cơ;
- Mua bán, bảo dưỡng xe có động cơ và mô tô, xe máy, phụ tùng cho xe có động cơ;
- Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng thay thế, lương thực, thực phẩm;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Vận tải hành khách, xe buýt, xe taxi. Vận tải hàng hóa đường bộ, vận tải viễn dương;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển, đại lý vận tải và giao nhận hàng hóa;
- Đưa lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Dạy nghề ngắn hạn, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;...

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Chi nhánh Công ty Cổ phần XNK và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải tại Hà Nội	42F Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Cung ứng và quản lý nguồn lao động
Chi nhánh Công ty Cổ phần XNK và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải tại Cần Thơ	444/39, Cách Mạng Tháng Tám, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, Cần Thơ	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Chi nhánh Công ty Cổ phần XNK và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải tại Nha Trang	69 - Đường 23/10, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

Thông tin về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư vào đơn vị khác: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho là hàng hóa tính giá theo phương pháp thực tế đích danh, hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 04	năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	05	năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, kế toán tiếp tục thực hiện đối với hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế:

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC.

Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 tháng đến 12 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê máy móc, phương tiện vận tải, truyền dẫn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

d. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.115.219.490	673.909.707
Tiền gửi ngân hàng	8.401.898.065	24.207.647.925
	9.517.117.555	24.881.557.632

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Khách hàng trong hạn thanh toán	60.531.456.355		68.014.039.897	
- Công ty CP Nhà máy Nhóm Việt Pháp	31.164.088.345	-	32.100.908.934	-
- Công ty TNHH Thương mại Sông Mê Kông	9.642.950.000	-	14.903.000.000	-
- Công ty TNHH Động cơ Sông Mê Kông	-	-	3.533.000.000	-
- Công ty TNHH Quốc tế Minh Anh	12.967.475.274	-	2.467.972.830	-
- Công ty CP Tập đoàn Mai Linh	-	-	2.556.992.500	-
- Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	195.823.840	-	835.890.000	-
- Các đối tượng khác	6.561.118.896	-	11.616.275.633	-

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Khách hàng quá hạn thanh toán	20.678.128.507	(14.442.636.095)	9.912.298.052	(7.266.303.594)
- Công ty CP Vận tải biển và Hợp tác lao động Quốc tế	1.600.000.000	(1.600.000.000)	1.600.000.000	(1.600.000.000)
- Công ty TNHH xây dựng nền móng Tam Đạt	1.067.512.911	(1.067.512.911)	1.067.512.911	(500.000.000)
- Công ty TNHH Động cơ Sông Mê Kông	3.533.000.000	(2.473.100.000)	-	-
- Công ty TNHH Quốc tế Minh Anh	2.467.972.830	(1.727.580.981)	-	-
- Công ty CP Tập đoàn Mai Linh	2.351.992.500	(1.175.996.250)	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn và DV hàng hóa Lương Gia	1.508.430.000	-	1.508.430.000	-
- Các đối tượng khác	8.149.220.266	(6.398.445.953)	5.736.355.141	(5.166.303.594)
	81.209.584.862	(14.442.636.095)	77.926.337.949	(7.266.303.594)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Văn phòng Tư vấn & Chuyển giao công nghệ - Đại học Kiến Trúc	250.000.000	(250.000.000)	250.000.000	(250.000.000)
- Công ty CP Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư Giao thông vận tải Hà Nội	127.385.225	(127.385.225)	127.385.225	(127.385.225)
- Diesel Power Holland BV	2.110.800.000	-	-	-
- Hamofa B.V.B.A	3.852.210.000	-	-	-
- Hs Global Ltd	1.115.331.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	389.183.000	(70.450.000)	525.040.630	(94.307.630)
	7.844.909.225	(447.835.225)	902.425.855	(471.692.855)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
Khoản phải thu khác trong hạn thanh toán	65.395.694.224	-	4.306.408.596	-
- <i>Tạm ứng</i>	2.333.610.880	-	3.882.042.257	-
- <i>Phải thu tiền cổ tức</i>	62.784.737.343	-	-	-
- <i>Các khoản khác</i>	277.346.001	-	424.366.339	-
Khoản phải thu khác quá hạn thanh toán	19.956.708.131	(5.577.897.101)	20.266.926.898	(4.041.444.322)
- <i>Phải thu về cổ phần hóa</i>	10.217.404	-	428.225.855	-
- <i>Công ty CP Sản xuất và Chế tạo Ô tô Tracimexco Bắc Kạn - Gốc và lãi cho vay</i>	16.082.558.290	(3.055.075.944)	16.082.558.290	(3.055.075.944)
- <i>Công ty TNHH Đầu tư Năng lượng - Hợp tác đầu tư</i>	1.470.000.000	(1.470.000.000)	1.470.000.000	-
- <i>Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bắc Kạn - Hợp tác đầu tư</i>	1.299.774.375	-	1.299.774.375	-
- <i>Các khoản khác</i>	1.094.158.062	(1.052.821.157)	986.368.378	(986.368.378)
	85.352.402.355	(5.577.897.101)	24.573.335.494	(4.041.444.322)
b. Dài hạn				
- <i>Ký cược, ký quỹ</i>	1.445.415.000	-	1.445.415.000	-
	1.445.415.000	-	1.445.415.000	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	64.339.091	248.030.956
- Hàng hóa	25.195.182.172	44.920.262.108
+ <i>Phương tiện, máy móc xây dựng</i>	22.015.118.306	29.727.770.990
+ <i>Nhựa và hạt nhựa</i>	-	11.092.044.256
+ <i>Máy phát điện, máy thủy</i>	850.193.746	1.143.253.656
+ <i>Thiết bị, vật tư nông nghiệp</i>	2.323.608.120	2.497.625.791
+ <i>Hàng hóa khác</i>	6.262.000	459.567.415
- <i>Hàng gửi đi bán</i>	69.809.534	69.809.534
	25.329.330.797	45.238.102.598

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự án Khu dân cư Thương mại phường An Thới (*)		
- Chi phí thuê chuyên gia	69.000.000	69.000.000
- Chi đến bù giải phóng mặt bằng	21.872.454.808	21.872.454.808
- Chi cho các hợp đồng dịch vụ	2.781.364.541	2.781.364.541
- Chi phí quản lý dự án	1.980.428.195	1.980.428.195
- Chi phí khác	1.157.774.216	1.157.774.216
	<u>27.861.021.760</u>	<u>27.861.021.760</u>

(*) Chi phí để thực hiện Dự án Khu dân cư Thương mại phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ theo Biên bản thỏa thuận giữa Công ty và Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO) (Thuyết minh 15), theo đó: SASCO đã ứng tiền để Công ty là Chủ đầu tư thực hiện Dự án. Tuy nhiên theo Quyết định ngày 21/08/2007 của UBND TP. Cần Thơ về việc thu hồi chủ trương đầu tư xây dựng và hủy các văn bản có liên quan tới Dự án trên do Công ty chậm triển khai thực hiện dự án theo quy định. Tại thời điểm bị thu hồi, Công ty đã hoàn thành thủ tục giải tỏa đền bù với gần 20.000m² đất của Dự án.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất(*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	14.677.234.000	35.200.000	14.712.434.000
Số dư cuối năm	<u>14.677.234.000</u>	<u>35.200.000</u>	<u>14.712.434.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	35.200.000	35.200.000
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>35.200.000</u>	<u>35.200.000</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	14.677.234.000	-	14.677.234.000
Tại ngày cuối năm	<u>14.677.234.000</u>	<u>-</u>	<u>14.677.234.000</u>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.200.000 VND.

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 36 Bạch Đằng, phường 2, quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh.

12 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
- Crane Korea	1.036.125.000	1.036.125.000	1.035.225.000	1.035.225.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Võ Đức Anh	-	-	358.800.002	358.800.002
- SE Machinery & Engineering Pte Ltd	805.875.000	805.875.000	805.175.000	805.175.000
- Công ty TNHH vận chuyển và giao nhận hàng hóa Hồng Thịnh	310.073.500	310.073.500	-	-
- Các đối tượng khác	902.087.730	902.087.730	1.407.072.894	1.407.072.894
	3.054.161.230	3.054.161.230	3.606.272.896	3.606.272.896

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	31.880.980	33.447.480
- Bảo hiểm xã hội	78.494.949	61.753.314
- Bảo hiểm y tế	8.409.565	5.223.171
- Bảo hiểm thất nghiệp	5.926.430	2.976.868
- Phải trả Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất - SASCO góp vốn đầu tư khu dân cư An Thới, thành phố Cần Thơ (Thuyết minh 9)	30.040.240.000	30.040.240.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	695.049.457	632.197.239
	30.860.001.381	30.775.838.072
b. Dài hạn		
- Lãi vay và lãi chậm nộp Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định (Thuyết minh 12)	18.614.876.075	18.614.876.075
- Ông Trần Minh Thái	901.636.000	901.636.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	608.039.798	634.594.798
	20.124.551.873	20.151.106.873

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	237.350.000.000	1.206.406.025	(15.109.809.089)	223.446.596.936
Lãi trong năm trước	-	-	50.565.578.399	50.565.578.399
Số dư cuối năm trước	237.350.000.000	1.206.406.025	35.455.769.310	274.012.175.335
Lãi trong năm nay	-	-	43.375.896.909	43.375.896.909
Phân phối lợi nhuận(*)	-	-	(34.748.902.900)	(34.748.902.900)
Số dư cuối năm nay	237.350.000.000	1.206.406.025	44.082.763.319	282.639.169.344

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 10 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Số tiền VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.519.902.900
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.400 VND)	33.229.000.000
	34.748.902.900

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	Tỷ lệ %	01/01/2021 VND	Tỷ lệ %
- Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC)	231.105.000.000	97,37	231.105.000.000	97,37
- Các cổ đông khác	6.245.000.000	2,63	6.245.000.000	2,63
	237.350.000.000	100	237.350.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	237.350.000.000	237.350.000.000
- Vốn góp cuối năm	237.350.000.000	237.350.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	33.229.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	33.229.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	33.229.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	33.229.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

16 .VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.735.000	23.735.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp.vốn đầy đủ	23.735.000	23.735.000
- Cổ phiếu phổ thông	23.735.000	23.735.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.735.000	23.735.000
- Cổ phiếu phổ thông	23.735.000	23.735.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

f. Các quỹ của công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.206.406.025	1.206.406.025

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Số tiền VND	Thời gian xử lý	Nguyên nhân
Phải thu khách hàng ngắn hạn	270.715.865	31/12/2018	Không còn khả năng thu hồi

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng	119.533.522.789	143.291.080.394
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.478.505.142	20.783.185.728
- Doanh thu vận chuyển	8.318.816.569	11.388.993.441
- Doanh thu cho thuê tài sản	3.956.315.373	7.516.537.732
- Doanh thu dịch vụ khác	203.373.200	1.877.654.555
	132.012.027.931	164.074.266.122

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	114.286.640.665	135.078.460.260
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16.588.467.900	27.357.380.697
- Giá vốn dịch vụ vận chuyển	10.592.406.926	20.085.697.415
- Giá vốn dịch vụ cho thuê tài sản	5.160.263.755	5.561.122.034
- Giá vốn dịch vụ khác	835.797.219	1.710.561.248
	130.875.108.565	162.435.840.957

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	1.443.204.010	120.573.287
Cổ tức, lợi nhuận được chia	62.784.737.343	81.861.645.088
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	25.325.913
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	2.624.785.393	123.465.299
	<u>66.852.726.746</u>	<u>82.131.009.587</u>

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	1.472.439.992	3.642.371.442
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	10.548.310	151.803.369
Dự phòng tổn thất đầu tư	208.932.360	441.733.089
Chi phí hoạt động tài chính khác	21.927	67.765.968
	<u>1.691.942.589</u>	<u>4.303.673.868</u>

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân công	1.720.967.989	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.067.706	89.151.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	545.046.226	3.789.236.261
Chi phí khác bằng tiền	-	463.715.906
	<u>2.348.081.921</u>	<u>4.342.103.899</u>

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân công	6.887.483.292	9.812.374.581
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	165.913.687	38.283.634
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.209.523.675	1.852.439.192
Thuế, phí, và lệ phí	4.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	8.260.701.795	12.207.666.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.525.451.520	2.302.757.295
	<u>21.053.073.969</u>	<u>26.216.521.328</u>

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	892.094.813	552.994.021
Lãi chậm thanh toán	13.639.531	308.971.096
Xử lý công nợ tồn lâu	-	1.081.071.141
Thu nhập khác	14.590.909	-
	<u>920.325.253</u>	<u>1.943.036.258</u>

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Khấu hao vượt định mức	-	173.263.952
Các khoản bị phạt	-	109.749.564
Xử lý công nợ	418.008.451	-
Chi phí khác	22.967.526	1.580.000
	440.975.977	284.593.516

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	43.375.896.909	50.565.578.399
Các khoản điều chỉnh tăng	418.008.451	283.013.516
- Các khoản phạt	-	109.749.564
- Khấu hao tài sản vượt định mức và không được sử dụng	-	173.263.952
- Xử lý công nợ	418.008.451	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(62.784.737.343)	(81.861.645.088)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(62.784.737.343)	(81.861.645.088)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(18.990.831.983)	(31.013.053.173)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	-

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	43.375.896.909	50.565.578.399
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	43.375.896.909	50.565.578.399
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	23.735.000	23.735.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.828	2.130

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.


29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.


Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo	Số liệu điều chỉnh	Chênh lệch
		cáo tài chính năm trước	lại	
		VND	VND	VND
a. Bảng cân đối kế toán				
- Tiền	111	88.881.557.632	24.881.557.632	64.000.000.000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	64.000.000.000	(64.000.000.000)
- Phải trả người lao động	314	2.129.599.803	3.423.640.541	(1.294.040.738)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	51.859.619.137	50.565.578.399	1.294.040.738
b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
- Giá vốn hàng bán	11	162.144.182.365	162.435.840.957	(291.658.592)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.214.139.182	26.216.521.328	(1.002.382.146)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	51.859.619.137	50.565.578.399	1.294.040.738
c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
- Lợi nhuận trước thuế	01	51.859.619.137	50.565.578.399	1.294.040.738
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(123.465.299)	123.465.299
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	(11.015.397.401)	(9.721.356.663)	(1.294.040.738)
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(64.000.000.000)	64.000.000.000
- Tiền trả nợ gốc vay	34	(125.913.106.771)	(125.789.641.472)	(123.465.299)
- Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	88.881.557.632	24.881.557.632	64.000.000.000


Phah Tiên Dũng
Người lập biểu


Vũ Hoàng Tùng
Kế toán trưởng




Lê Quý Nghĩa
Tổng Giám đốc
Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2022

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	30.500.000.000	-	64.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn(*)	30.500.000.000	-	64.000.000.000	-
	30.500.000.000	-	64.000.000.000	-

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Tân Bình với lãi suất từ 3,9%/năm đến 4,9%/năm. Thời hạn gốc từ 6 tháng đến 13 tháng.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021				
	Mã CK	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		87.892.618.173	(8.958.865.820)	87.892.618.173	87.892.618.173	(8.202.772.842)	(8.202.772.842)
- Công ty CP Sản xuất và chế tạo Ô tô Tracimexco - Bắc Kạn (I)		10.364.618.173	(7.158.865.820)	10.364.618.173	10.364.618.173	(6.402.772.842)	(6.402.772.842)
- Công ty TNHH Mitsubishi Motor Việt Nam		75.728.000.000	-	75.728.000.000	-	-	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư Giao thông vận tải Hà Nội		1.800.000.000	(1.800.000.000)	1.800.000.000	1.800.000.000	(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.187.382.833	(206.245.149)	15.187.382.833	15.187.382.833	(753.405.767)	(753.405.767)
- Công ty CP Vận tải biển và Dịch vụ Hàng Hải (II)	TRS	12.507.382.833	-	12.507.382.833	33.830.010.000	-	-
- Công ty CP Ô tô JAC VN		2.680.000.000	(206.245.149)	2.680.000.000	2.680.000.000	(753.405.767)	(753.405.767)
		103.080.001.006	(9.165.110.969)	103.080.001.006	103.080.001.006	(8.956.178.609)	(8.956.178.609)

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Giá gốc là giá trị khoản đầu tư sau khi đánh giá lại tại thời điểm Công ty thực hiện cổ phần hóa ngày 02/02/2015 theo Thông tư 127/2014/TT-BTC - Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần. Hiện tại, Tracimexco Bắc Kạn bị thu hồi Giấy Đăng ký kinh doanh do chậm nộp tiền thuế.

(ii) Giá trị hợp lý được ước tính lại theo giá đóng cửa của cổ phiếu Công ty CP Vận tải biển và Dịch vụ Hàng Hải trên sàn UPCOM tại ngày 31/12/2020 và 31/12/2021 lần lượt là 53.100 VND/cổ phiếu và 38.000 VND/cổ phiếu.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính không niêm yết trên sàn chứng khoán do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty nhận liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sản xuất và chế tạo Ô tô Tracimexco - Bắc Kạn	Km9, phường Xuất Hóa, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn	42,63%	42,63%	Sản xuất xe có động cơ, sản xuất gỗ.
Công ty TNHH Mitsubishi Motor	243 Trường Sơn, An Bình, TP Hồ Chí Minh	17,6%	17,6%	Kinh doanh xe ô tô.
Công ty CP Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư Giao thông vận tải Hà Nội	61 Hàm Long, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	30%	30%	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Vận tải biển và Dịch vụ Hàng Hải	34 Nguyễn Thị Nghĩa, quận 1, TP Hồ Chí Minh	17,80%	17,80%	Hàng hải, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, dịch vụ kho bãi và vận tải nội địa đến khu công nghiệp, khu chế xuất.
Công ty CP Ô tô JAC VN	Khu phố Đông Ba, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	4,96%	4,96%	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	17.896.200.963	34.781.448.900	34.070.985.534	90.808.182	86.839.443.579
Số tăng trong năm	-	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000
- <i>Tặng khác</i>	-	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000
Số giảm trong năm	-	-	(17.272.889.766)	-	(17.272.889.766)
- <i>Thanh lý, nhượng bán(*)</i>	-	-	(17.272.889.766)	-	(17.272.889.766)
Số dư cuối năm	17.896.200.963	37.281.448.900	16.798.095.768	90.808.182	72.066.553.813
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.999.296.438	18.931.281.627	20.144.497.485	90.808.182	48.165.883.732
Số tăng trong năm	718.138.224	1.873.166.944	3.454.463.380	-	6.045.768.548
- <i>Khấu hao trong năm</i>	718.138.224	1.873.166.944	3.454.463.380	-	6.045.768.548
Số giảm trong năm	-	-	(10.593.827.778)	-	(10.593.827.778)
- <i>Thanh lý, nhượng bán(*)</i>	-	-	(10.593.827.778)	-	(10.593.827.778)
Số dư cuối năm	9.717.434.662	20.804.448.571	13.005.133.087	90.808.182	43.617.824.502
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	8.896.904.525	15.850.167.273	13.926.488.049	-	38.673.559.847
Tại ngày cuối năm	8.178.766.301	16.477.000.329	3.792.962.681	-	28.448.729.311

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.137.760.960 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 19.447.451.855 VND

(*) Năm 2021, Công ty thanh lý một số xe ô tô và xe đầu kéo, lãi thu được từ hoạt động thanh lý là 892.094.813 VND (Thuyết minh 24).

Phụ lục 03 : VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Số có khả năng trả nợ VND		Tăng VND		Giảm VND	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	44.264.996.216	44.264.996.216	64.135.699.600	88.220.591.600	20.180.104.216	20.180.104.216
- Vay cá nhân	2.260.708.216	2.260.708.216	-	-	2.260.708.216	2.260.708.216
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam						
- Chi nhánh KCN Bình Dương (1)	42.004.288.000	42.004.288.000	64.135.699.600	88.220.591.600	17.919.396.000	17.919.396.000
	44.264.996.216	44.264.996.216	64.135.699.600	88.220.591.600	20.180.104.216	20.180.104.216
b. Vay dài hạn						
Vay dài hạn	26.052.477.597	26.052.477.597	-	2.725.658.916	23.326.818.681	23.326.818.681
- Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (2)	26.052.477.597	26.052.477.597	-	2.725.658.916	23.326.818.681	23.326.818.681
	26.052.477.597	26.052.477.597	-	2.725.658.916	23.326.818.681	23.326.818.681

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Theo hợp đồng cho vay hạn mức số 20.233/2020-HĐCVHM/NHCT901-TRACIMEXCO giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương ngày 15/12/2020; hạn mức cho vay 60.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty. Lãi suất cho vay từ 7%/năm-7,2%/năm được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Thời hạn cho vay được ghi trên từng hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ tối đa là 06 tháng. Thời hạn duy trì hạn mức vay từ ngày 15/12/2020 đến hết ngày 15/12/2021. Hình thức đảm bảo khoản vay là tài sản thế chấp căn cứ theo các hợp đồng thế chấp số 15.143 ngày 15/10/2015; số 15.117 ngày 04/12/2015; số 15.146 ngày 30/10/2015; số 15.177 ngày 04/12/2015; số 16.239 ngày 11/11/2016; số 17.105 ngày 30/03/2017; số 17.223 ngày 07/07/2017.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(2) Khoản vay ODA của Chính phủ Thái Lan cho dự án dây chuyền máy nghiền sàng đá tại mỏ đá Cam Tân, Nha Trang theo Hợp đồng tín dụng đầu tư xây dựng cơ bản ngày 17/01/1996, số tiền vay 32.490.868 THB, lãi suất 3,3%/năm, trong đó lãi vay trả nước ngoài là 3%/năm, phí ngân hàng 0,3%/năm. Tổng chi phí lãi vay và lãi chậm nộp phải nộp tính đến ngày 31/12/2021 theo thông báo của Ngân hàng là 52.009.634,16 THB (tương đương 37.340.316.845 VND), Công ty đã ghi nhận một phần chi phí này cho giai đoạn từ khi phát sinh đến ngày 31/03/2014 (thời điểm có phân hóa) với số tiền 18.614.876.075 VND (Thuyết minh 15). Giai đoạn từ 31/03/2014 đến nay, Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ phải trả tiếp theo.

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	477.718.905	2.810.060.715	2.405.090.910	-	882.688.710
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.047.540	211.517.614	211.517.614	-	1.047.540
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	140.478.883	-	-	-	140.478.883	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	273.727.546	-	-	-	273.727.546	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	16.870.459	277.560.010	143.522.329	-	150.908.140
- Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	89.392.777	-	-	-	89.392.777
	414.206.429	585.029.681	3.304.138.339	2.765.130.853	414.206.429	1.124.037.167

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

